



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2023

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/03/2023**

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.482.607.940.514	9.555.808.675.234
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	407.869.360.021	615.868.535.508
1	Tiền	111		271.009.585.366	420.520.709.544
2	Các khoản tương đương tiền	112		136.859.774.655	195.347.825.964
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.940.326.728.446	2.214.675.356.346
1	Chứng khoán kinh doanh	121		16.124.330.802	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.924.202.397.644	2.214.675.356.346
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.628.089.728.089	2.331.075.002.806
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2.161.803.523.867	2.021.874.040.655
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		232.332.977.494	111.607.316.360
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	20.342.860.000	23.751.260.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	543.211.428.839	497.754.646.941
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(330.723.196.990)	(325.389.110.949)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.122.134.879	1.476.849.799
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3.241.291.256.710	4.137.861.929.531
1	Hàng tồn kho	141		3.349.869.560.994	4.471.910.096.770
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108.578.304.284)	(334.048.167.239)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		265.030.867.248	256.327.851.043
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.290.164.429	27.971.288.981
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		220.677.474.113	218.835.165.035
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.063.228.706	9.521.397.027
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.502.062.517.210	10.477.930.783.065
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		95.426.025.171	97.978.293.843
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.917.485.000	14.917.485.000
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	33.455.393.698	34.041.093.698
3	Phải thu dài hạn khác	216	4	153.163.071.269	155.129.639.941
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		6.162.184.669.621	6.254.562.596.946
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.882.308.596.046	5.980.189.726.245
	Nguyên giá	222		14.080.226.291.507	14.047.149.297.127
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.197.917.695.461)	(8.066.959.570.882)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		183.492.812.478	178.801.281.894
	Nguyên giá	225		230.978.064.552	259.886.672.342
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(47.485.252.074)	(81.085.390.448)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	96.383.261.097	95.571.588.807
<i>Nguyên giá</i>	228		154.816.539.346	155.582.601.062
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(58.433.278.249)	(60.011.012.255)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	377.017.803.456	382.731.447.149
<i>Nguyên giá</i>	231		499.004.703.248	500.054.345.295
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(121.986.899.792)	(117.322.898.146)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		490.730.035.130	465.975.046.749
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		65.337.246.943	65.337.246.943
Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	425.392.788.187	400.637.799.806
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.040.376.750.751	2.932.950.394.488
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.890.080.712.909	2.787.135.254.314
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		179.577.524.232	179.577.524.232
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.681.486.390)	(38.162.384.058)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.400.000.000	4.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		336.327.233.081	343.733.003.890
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		319.180.155.514	321.472.882.909
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.565.718.634	21.678.762.048
3 Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.984.670.457.724	20.033.739.458.299
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.465.837.670.338	10.603.676.587.070
I. Nợ ngắn hạn	310		5.945.504.037.370	7.078.450.540.243
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	926.379.367.427	1.204.970.511.850
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.787.680.379	85.895.957.054
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		130.562.974.347	151.584.430.097
4 Phải trả người lao động	314		586.441.176.256	769.743.000.147
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		108.222.217.045	109.250.873.186
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.958.260.747	18.440.942.495
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	170.026.728.195	198.582.753.942
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	3.604.160.347.649	4.232.687.030.334
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		110.731.555.528	103.928.621.889
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		173.233.729.797	203.366.419.249
II. Nợ dài hạn	330		3.520.333.632.968	3.525.226.046.827
1 Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	17.600.000
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4.165.250.008	4.882.461.915
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		10.226.684.160	10.226.684.160
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		317.128.780.808	314.821.391.134
5 Phải trả dài hạn khác	337	11	68.816.091.220	71.202.443.574
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	3.020.472.307.608	3.026.001.978.852
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		74.841.250.594	73.407.818.622
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.665.668.570	24.665.668.570

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	9.518.832.787.386	9.430.062.871.229
I.	Vốn chủ sở hữu	410		9.497.128.677.219	9.407.848.354.307
1	Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		141.681.258.484	141.681.258.484
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		732.247.883.115	729.561.831.692
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.270.826.989.195	1.220.650.178.567
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.214.673.375.169	633.304.941.695
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.153.614.026	587.345.236.872
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	543.092.845.095
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.526.747.891.163	2.490.330.430.302
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		21.704.110.167	22.214.516.922
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		21.704.110.167	22.214.516.922
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		18.984.670.457.724	20.033.739.458.299

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Hữu Hiếu

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2023

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Quý 1/2022 VND	Lũy kế năm 2022 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.215.294.028.237	4.215.294.028.237	4.904.425.908.306	4.904.425.908.306
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		6.106.816.300	6.106.816.300	4.863.297.261	4.863.297.261
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4.209.187.211.937	4.209.187.211.937	4.899.562.611.045	4.899.562.611.045
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3.880.871.326.349	3.880.871.326.349	4.299.348.707.097	4.299.348.707.097
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		328.315.885.588	328.315.885.588	600.213.903.948	600.213.903.948
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	93.733.216.796	93.733.216.796	83.452.087.026	83.452.087.026
7 Chi phí tài chính	22	17	127.756.398.055	127.756.398.055	81.900.530.804	81.900.530.804
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.557.375.790	102.557.375.790	52.453.042.194	52.453.042.194
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		142.945.458.595	142.945.458.595	163.874.782.821	163.874.782.821
9 Chi phí bán hàng	25		118.009.538.909	118.009.538.909	157.492.282.309	157.492.282.309
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		198.773.393.777	198.773.393.777	227.430.873.670	227.430.873.670
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		120.455.230.238	120.455.230.238	380.717.087.012	380.717.087.012
12 Thu nhập khác	31		10.041.565.779	10.041.565.779	5.571.081.526	5.571.081.526
13 Chi phí khác	32		12.473.059.069	12.473.059.069	9.583.734.765	9.583.734.765
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.431.493.290)	(2.431.493.290)	(4.012.653.239)	(4.012.653.239)
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.023.736.948	118.023.736.948	376.704.433.773	376.704.433.773
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.896.415.424	13.896.415.424	47.801.313.774	47.801.313.774
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11.556.246.637	11.556.246.637	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		92.571.074.887	92.571.074.887	328.903.119.999	328.903.119.999
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		56.153.614.026	56.153.614.026	199.512.632.591	199.512.632.591
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.417.460.861	36.417.460.861	129.390.487.408	129.390.487.408

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

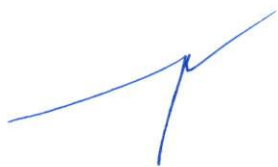
Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3T/2023	3T/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118.023.736.948	376.704.433.773
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		164.334.784.059	124.743.124.626
- Các khoản dự phòng	03		(217.813.740.943)	33.919.891.152
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.255.702.676)	(11.652.985.463)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.568.768.555)	(338.676.923)
- Chi phí lãi vay	06		102.557.375.790	52.453.042.194
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		150.277.684.623	575.828.829.359
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(300.151.257.572)	(153.711.377.124)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.122.040.535.776	371.083.569.028
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(460.864.783.212)	(489.794.351.052)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.026.148.053)	(12.186.484.586)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(16.124.330.802)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(108.695.358.721)	(74.695.368.745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.831.428.862)	(34.826.599.208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.214.541.210)	(9.698.562.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		355.410.371.967	171.999.655.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(56.125.412.512)	(71.731.428.578)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		547.214.200	402.391.604
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.501.001.542.312)	(414.157.841.291)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.245.014.500.031	372.956.852.347
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175.412.462.540	154.965.325.874
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(136.152.778.053)	42.435.299.956

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3T/2023	3T/2022
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			3T/2023	3T/2022
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.725.401.542.140	3.634.203.608.777
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.945.142.012.100)	(3.715.698.423.659)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(208.540.811.586)	(325.179.466.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(428.281.281.546)	(406.674.280.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(209.023.687.632)	(192.239.325.739)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		615.868.535.508	636.969.466.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.024.512.145	2.159.658.436
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		407.869.360.021	446.889.799.227

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2023

Mẫu số B 09-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tập đoàn có 33 công ty con và 32 công ty liên kết (31/12/2022: 33 công ty con và 32 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	271.009.585.366	420.520.709.544
Tiền mặt	19.903.645.807	11.907.863.934
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.105.939.559	408.612.845.610
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	136.859.774.655	195.347.825.964
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	136.859.774.655	195.347.825.964
Cộng	407.869.360.021	615.868.535.508
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	79.748.278.119	92.788.584.198
Công ty TNHH Coats Phong Phú	210.341.027.569	151.101.014.465
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	60.060.914.562	95.479.733.096
Công ty TNHH HanesBrands Việt Nam	85.154.203.642	98.195.071.821
Aurora Investments Global Inc	75.416.421.542	114.486.748.116
Công ty CP Dệt may Nha Trang	11.902.660.650	9.474.352.228
Desipro Pte. Ltd.	24.581.342.641	31.208.796.679
Worthy Global Limited	19.812.456.214	30.150.480.784
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	13.430.807.340	13.430.807.340
Các công ty khác	1.581.355.411.588	1.385.558.451.928
Cộng	2.161.803.523.867	2.021.874.040.655
3. Phải thu về cho vay		
	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	9.371.440.000	7.028.580.000
Công ty CP Vinatex Quốc tế	39.426.813.698	47.426.813.698
Các công ty khác	5.000.000.000	3.336.960.000
Cộng	53.798.253.698	57.792.353.698
4. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
	31/03/2023	01/01/2023
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	276.824.334.512	240.120.334.512
Phải thu lãi cho vay	5.314.090.716	10.964.248.853
Ký cược, ký quỹ	54.682.768.656	66.909.968.424
Phải thu về tạm ứng cho CTCP Dệt may Liên Phương	22.001.000.000	22.001.000.000
Phải thu người lao động	2.735.877.403	2.346.647.403
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu khác	138.120.461.793	111.879.551.990
Cộng:	543.211.428.839	497.754.646.941

b. Dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	19.859.185.302	22.655.687.360
Phải thu dài hạn khác	133.303.885.967	132.473.952.581
Cộng:	153.163.071.269	155.129.639.941

5. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	268.596.349.873	-	259.795.509.905	(8.806.917.437)
Nguyên liệu, vật liệu	912.599.431.202	(30.517.574.305)	1.423.135.449.240	(124.718.587.709)
Công cụ, dụng cụ	6.586.540.052	-	6.389.651.102	-
Chi phí SXKD dở dang	936.041.402.955	(2.154.548.770)	1.078.084.196.822	(7.733.835.610)
Thành phẩm	1.142.760.036.530	(74.720.878.701)	1.391.911.659.755	(191.127.112.267)
Hàng hoá	55.196.427.517	(1.185.302.508)	55.407.055.910	(1.661.714.216)
Hàng gửi bán	28.089.372.865	-	257.186.574.036	-
Cộng	3.349.869.560.994	(108.578.304.284)	4.471.910.096.770	(334.048.167.239)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.012.713.858.206	9.342.335.517.256	376.068.097.594	120.861.961.751	195.169.862.320	14.047.149.297.127
Mua mới trong năm	4.312.220.725	7.450.013.724	764.041.000	1.112.930.910	1.050.186.000	14.689.392.359
Xây dựng cơ bản hoàn thành	35.379.930.930	33.442.182.290	41.909.817			68.864.023.037
Thanh lý, nhượng bán		(48.860.622.435)	(1.615.798.581)			(50.476.421.016)
Số dư cuối kỳ	4.052.406.009.861	9.334.367.090.835	375.258.249.830	121.974.892.661	196.220.048.320	14.080.226.291.507
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.671.715.339.491	5.891.659.070.030	251.507.870.449	84.654.759.480	167.422.531.432	8.066.959.570.882
Khấu hao trong kỳ	44.417.084.279	101.266.682.790	5.775.978.610	4.604.551.027	3.310.602.815	159.374.899.521
Thanh lý, nhượng bán		(26.800.976.361)	(1.615.798.581)			(28.416.774.942)
Số dư cuối kỳ	1.716.132.423.770	5.966.124.776.459	255.668.050.478	89.259.310.507	170.733.134.247	8.197.917.695.461
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.340.998.518.715	3.450.676.447.226	124.560.227.145	36.207.202.271	27.747.330.888	5.980.189.726.245
Số dư cuối kỳ	2.336.273.586.091	3.368.242.314.376	119.590.199.352	32.715.582.154	25.486.914.073	5.882.308.596.046

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	123.453.958.005	31.026.981.457	1.101.661.600	155.582.601.062
Mua mới trong năm	-	36.000.000	-	36.000.000
Biến động khác	(802.061.716)	-	-	(802.061.716)
Số dư cuối kỳ	122.651.896.289	31.062.981.457	1.101.661.600	154.816.539.346
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.159.271.794	25.750.078.861	1.101.661.600	60.011.012.255
Khấu hao trong kỳ	608.161.437	409.454.642	-	1.017.616.079
Biến động khác	(2.595.350.085)	-	-	(2.595.350.085)
Số dư cuối kỳ	31.172.083.146	26.159.533.503	1.101.661.600	58.433.278.249
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	90.294.686.211	5.276.902.596	-	95.571.588.807
Số dư cuối kỳ	91.479.813.143	4.903.447.954	-	96.383.261.097

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	285.437.345.519	3.534.108.896	500.054.345.295
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Biến động khác	(1.049.642.047)	-	-	(1.049.642.047)
Số dư cuối kỳ	210.033.248.833	285.437.345.519	3.534.108.896	499.004.703.248
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	30.469.588.731	85.693.353.360	1.159.956.055	117.322.898.146
Khấu hao trong kỳ	1.472.728.237	2.185.296.210	284.244.012	3.942.268.459
Biến động khác	721.733.187	-	-	721.733.187
Số dư cuối kỳ	32.664.050.155	87.878.649.570	1.444.200.067	121.986.899.792
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	180.613.302.149	199.743.992.159	2.374.152.841	382.731.447.149
Số dư cuối kỳ	177.369.198.678	197.558.695.949	2.089.908.829	377.017.803.456

9. Xây dựng cơ bản dở dang**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án****Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Nhà máy Sợi Nam Định

Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt

Tổng công ty CP Dệt May Nam Định

Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá

Các công trình khác**Cộng****31/03/2023****01/01/2023**

18.973.452.363

18.973.452.363

187.760.867.823

169.046.480.676

12.944.252.512

12.840.234.566

205.714.215.489

199.777.632.201

425.392.788.187**400.637.799.806****10. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

Tổng công ty Đức Giang - CTCP

Công ty TNHH Coats Phong Phú

Công ty CP Dệt May Nha Trang

Các công ty khác

b. Dài hạn**Cộng****31/03/2023****01/01/2023****926.379.367.427****1.204.970.511.850**

11.126.871.858

95.163.545.046

69.635.806.095

59.155.254.606

41.838.928.623

42.455.986.883

803.777.760.851

1.008.195.725.315

17.600.000**17.600.000****926.396.967.427****1.204.988.111.850**

11. Phải trả khác

	31/03/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	170.026.728.195	198.582.753.942
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	37.727.799.511	44.802.386.625
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.511.613.973	1.911.613.973
Phải trả lãi vay	32.418.438.718	10.001.939.782
Phải trả cổ tức	8.592.762.430	36.765.008.176
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	4.010.454.931
Vốn XDCCB	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải trả ngắn hạn khác	76.068.774.264	93.529.259.443
b. Dài hạn	68.816.091.220	71.202.443.574
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45.037.427.000	45.037.427.000
Phải trả dài hạn khác	23.778.664.220	26.165.016.574
Cộng	238.842.819.415	269.785.197.516

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.604.160.347.649	3.604.160.347.649	4.232.687.030.334	4.232.687.030.334
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	3.020.472.307.608	3.020.472.307.608	3.026.001.978.852	3.026.001.978.852
Vay dài hạn	2.929.567.128.645	2.929.567.128.645	2.954.308.411.166	2.954.308.411.166
Nợ thuê tài chính dài hạn	90.905.178.963	90.905.178.963	71.693.567.686	71.693.567.686
Cộng	6.624.632.655.257	6.624.632.655.257	7.258.689.009.186	7.258.689.009.186

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	45.483.535.973	627.549.624.948	1.326.244.940.260	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.196.533.052.050	24.256.143.942	9.045.691.952.435
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	96.197.722.511	-	(162.677.520.000)	-	-	66.479.797.489	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	587.345.236.872	-	-	495.722.151.784	-	1.083.067.388.656
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	102.012.206.744	(102.012.206.744)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(63.065.261.381)	-	-	(33.016.107.718)	-	(96.081.369.099)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Cổ tức	-	-	-	-	(350.000.000.000)	-	-	(235.232.769.786)	-	(585.232.769.786)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(15.185.010.440)	-	-	(155.693.517)	-	(15.340.703.957)
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	729.561.831.692	1.220.650.178.567	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.490.330.430.302	22.214.516.922	9.430.062.871.229
Số dư tại 01/01/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	729.561.831.692	1.220.650.178.567	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.490.330.430.302	22.214.516.922	9.430.062.871.229
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	56.153.614.026	-	-	36.417.460.861	-	92.571.074.887
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	2.686.051.423	(2.686.051.423)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(3.290.751.975)	-	-	-	-	(3.290.751.975)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(510.406.755)	(510.406.755)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con tặng vốn bằng LNSTCPP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	732.247.883.115	1.270.826.989.195	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.526.747.891.163	21.704.110.167	9.518.832.787.386

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2023	01/01/2023
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	3T Năm 2023	3T Năm 2022
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	4.102.625.087.837	4.791.284.289.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	92.044.326.078	90.361.818.431
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	20.624.614.322	22.779.800.360
Cộng	4.215.294.028.237	4.904.425.908.306
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(5.826.415.804)	(4.408.383.527)
Giảm giá hàng bán	(59.901.965)	(277.623.012)
Hàng bán bị trả lại	(220.498.531)	(177.290.722)
Cộng	(6.106.816.300)	(4.863.297.261)
Doanh thu thuần	4.209.187.211.937	4.899.562.611.045

15. Giá vốn hàng bán

	3T Năm 2023	3T Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	3.883.276.511.589	4.226.847.185.123
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.028.805.665	53.847.442.285
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	13.627.581.929	18.654.079.689
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(74.061.572.834)	-
Cộng	3.880.871.326.349	4.299.348.707.097

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	3T Năm 2023	3T Năm 2022
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	34.285.319
Lãi tiền gửi và cho vay	34.420.768.465	30.180.835.606
Cổ tức được chia	168.000.000	9.384.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.016.605.113	42.233.745.031
Doanh thu hoạt động tài chính khác	127.843.218	1.619.221.070
Cộng	93.733.216.796	83.452.087.026

17. Chi phí tài chính

	3T Năm 2023	3T Năm 2022
Chi phí lãi vay	102.557.375.790	52.453.042.194
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.067.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.760.902.437	28.781.028.477
Chi phí tài chính khác	438.119.828	660.392.954
Cộng	127.756.398.055	81.900.530.804

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 200 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 1/2023 so với
Quý 1/2022

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2023 của Tập đoàn như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2023: 92.571.074.887 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2022: 328.903.119.999 đồng

Chênh lệch giảm: 236.332.045.112 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 71,85% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Tiếp nối những khó khăn của thị trường từ cuối năm 2022, sang đầu năm 2023, ngành sợi vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi. Cầu thị trường thấp, lượng hàng tồn kho sợi của thế giới vẫn ở mức cao; giá bông xuống thấp khiến giá sợi chưa có khả năng cải thiện. Mặt khác, xuất khẩu sợi gặp khó khăn khi thị trường Trung Quốc – thị trường tiêu thụ sợi lớn nhất hiện nay, chiếm khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu sợi cả nước đang có những thay đổi lớn trong chính sách kích thích kinh tế sau mở cửa, khiến xuất khẩu sợi của Việt Nam đi Trung Quốc suy giảm cả về lượng và giá.

Trước những tác động tiêu cực đến từ thị trường nêu trên, Quý 1/2023 các đơn vị sợi của Tập đoàn đều có hiệu quả thấp làm kết quả hợp nhất của Tập đoàn giảm mạnh nếu so sánh với nền hiệu quả của Quý 1/2022, khi sản lượng tiêu thụ cao, giá bán tốt do sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường sau giai đoạn ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh thương mại và dịch bệnh.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu